

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.760	16.860	17.270	17.270	VNĐ
	CAD	18.840	18.950	19.440	19.440	VNĐ
	CHF		32.500		33.380	VNĐ
	EUR	30.230	30.370	31.180	31.180	VNĐ
	GBP	35.050	35.210	36.130	36.130	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,90	178,40	182,00	183,00	VNĐ
	NZD		15.550		16.090	VNĐ
	SGD	20.080	20.260	20.780	20.780	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:45 ngày 07/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:45, July 7, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.